

DIALOGUE 对话



MELODY

wǒ de yǎn jīng kàn bù qīng chǔ
我的眼睛看不清楚。

My eyes can't see clearly.

hǎo de kàn zhè lǐ
好的，看这里。

OK, look here.



TIFFANY



MELODY

ēn wǒ xiǎng dài yǎn jìng
嗯...我想戴眼镜。

I want to wear glasses.

ò nà shì zhè shì
哦！那是C，这是D！

Oh! That is C, and this is D!



TIFFANY

VOCAB 生词

Chinese	English
1. 戴 ^{dài}	wear
2. 眼睛 ^{yǎn jīng}	eye
3. 清楚 ^{qīng chǔ}	clear/clearly
4. 好的 ^{hǎo de}	OK
5. 这里 ^{zhè lǐ}	here
6. 眼镜 ^{yǎn jìng}	glasses
7. 那是 ^{nà shì}	that is
8. 这是 ^{zhè shì}	this is

PRACTICE 练习^{liàn xí}

dài
戴

wear

戴戴戴戴

yǎn jīng
眼睛

eye

眼眼眼眼
睛睛睛睛

qīng chǔ
清楚
clear/clearly

清清楚楚

hǎo de
好的
OK

好好的
的的的的

zhè lǐ
这里
here

这这这这
里里里里

yǎn jìng
眼镜
glasses

眼眼眼眼
镜镜镜镜

nà shì
那是
that is

那那那那
是是是是

zhè shì
这是
this is

这这这这
是是是是

PRACTICE 练习

CHOOSE THE RIGHT ANSWER.

If you want to know where you can find some beer, you can say _____.

啤酒 _____ ?

a

shì shén me
是什么

b

zài nà lǐ
在那里

c

zài nǎ lǐ
在哪里

d

zài zhè lǐ
在这里

MATCH THE CHINESE WORDS WITH THE ENGLISH MEANING.

shǒu
手

ěr duo
耳朵

bó zi
脖子

yǎn jing
眼睛

dà tuǐ
大腿

jiǎo
脚

FOOT

EYES

THIGH

HAND

NECK

EARS